

Số : 08 /2014/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật mô hình
khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 77/TTr-SNN ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn Thành phố; ý kiến đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 202/SKHCN-QLKH, ngày 31 tháng 01 năm 2013 và ý kiến đề xuất của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1177/STP-VB ngày 05 tháng 4 năm 2013 về thẩm định dự thảo Quyết định phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện hoạt động khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (theo chi tiết đính kèm).

Điều 2. Các định mức kinh tế kỹ thuật này làm cơ sở để Trung tâm Khuyến nông và các đơn vị liên quan lập kế hoạch và dự toán kinh phí trình cấp thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến ngư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT/TU; TT/HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Đoàn ĐBQH.TP; UBMTTQ.TP;
- VPUB: các PVP;
- Phòng CNN, VX, TCTM, DV, ĐT, THKH;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (CNN-M) MH 24

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Liêm



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

MÔ HÌNH TRỒNG HOA LAN MOKARA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống	cây	40.000	40.000	
	Phân bón các loại	kg	60-80	18-24	NPK (30-15-10)
	Thuốc BVTV	lít	40	12	
Năm thứ hai trở đi	Phân bón các loại	kg	140-160	42-48	NPK (30-15-10)
	Thuốc BVTV	lít	60	18	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	0,10	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	$\geq 0,1$ (3-5 hộ); $\geq 0,03$ ha/hộ
Quy cách giống	cm	25-40
Mật độ trồng	cây/ha	40.000
Tỷ lệ cây ra hoa	%	≥ 70 năm thứ 1, ≥ 90 năm thứ 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

2. MÔ HÌNH TRỒNG HOA LAN DENDROBIUM

Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống	cây	100.000	100.000	
	Phân bón các loại	kg	60-80	18-24	NPK (30-15-10)
	Thuốc BVTV	lít	40	12	
Năm thứ hai trở đi	Phân bón các loại	kg	140-160	42-48	NPK (30-15-10)
	Thuốc BVTV	lít	60	18	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	0,15	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	$\geq 0,10$ (3-4 hộ); $> 0,03$ ha/hộ
Quy cách giống	cm	10-20
Mật độ trồng	cây/ha	100.000
Tỷ lệ cây ra hoa	%	≥ 80 năm thứ 1, ≥ 95 năm thứ 2
Năng suất	cành/cây	≥ 3 cành vào năm thứ 1, ≥ 7 cành từ năm thứ 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**



3. MÔ HÌNH TRỒNG MAI GHÉP

kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Giống	gốc ghép	40.000	40.000	1 gốc/chậu
Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	0,9	
Urê	kg	260	78	
Lân Super	kg	600	180	
Kali Clorua	kg	150	45	
Thuốc BVTV	lít	6	1,8	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

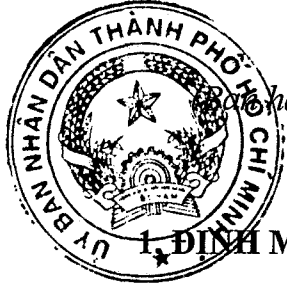
Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	0,10	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	$\geq 0,1$ ha (5-10 hộ); ≥ 400 gốc/hộ
Quy cách gốc ghép (đ.kính góc)	cm	≥ 2
Quy cách chậu (đường kính chậu)	cm	30-50
Tỷ lệ sinh trưởng ổn định	%	≥ 90
Tỷ lệ ra hoa đúng kỳ	%	≥ 70

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**



4. MÔ HÌNH TRỒNG HOA SÓNG ĐỜI

được ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Giống	cây	53.400	53.400	
Phân hữu cơ sinh học	tấn	1,5	0,45	
Urê	kg	200	60	
Lân Super	kg	350	105	
Kali Clorua	kg	200	60	
Thuốc BVTV	lít	3	0,9	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	2	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 2 ha (5-20 hộ); $\geq 0,1$ ha/hộ
Quy cách cây giống	lá	5-6
Mật độ trồng	cây/ha	53.400
Tỷ lệ sinh trưởng ổn định	%	≥ 90

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

5. MÔ HÌNH TRỒNG HOA, CÂY KIỂNG TRỒNG CHẬU

*Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố*

1. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Giống	cây	40.000	40.000	
Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	0,9	
Urê	kg	260	78	
Lân Super	kg	120	36	
Kali Clorua	kg	300	90	
Thuốc BVTV	lít	6	1,8	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	0,3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 0,3 ha (≥ 12.000 chậu); 5-12 hộ ; ≥1.000chậu/hộ
Quy cách giống	lá/cây con	5-6
Mật độ trồng	cây/ha	40.000
Quy cách chậu (đường kính chậu)	cm	30-50
Tỷ lệ sinh trưởng ổn định	%	≥90

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

6. MÔ HÌNH TRỒNG RAU MUỐNG NƯỚC THEO QUY TRÌNH VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Giống (hom)	kg	1.000	1.000	
Phân hữu cơ sinh học	tấn	1,5	0,45	Bón lót
Urê	kg	200	60	
Lân Super	kg	240	72	Bón lót
Kali Clorua	kg	60	18	
Thuốc BVTV	lít	2	0,6	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	3	
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 3 ha (5-10 hộ); $\geq 0,3$ ha/hộ
Quy cách cây giống	đốt/hom	≥ 3
Khoảng cách trồng	cm	10 x15
Năng suất thu hoạch	tấn/ha/lần thu hoạch	≥ 16
Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau gồm các tiêu chí theo quy định hiện hành	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

**7. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ (DỀN, MÔNG TOI, RAU MUỐNG TRỒNG CẠN,
RAU GIA VỊ) THEO QUY TRÌNH VietGAP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

1. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Giống dền(hạt)	kg	3	3	
Giống mồng toi (hạt)	kg	20	20	
Giống rau muống (hạt)	kg	50	50	
Giống rau gia vị (hạt)	kg	0,6 -0,7	0,6 -0,7	
Hữu cơ sinh học	tấn	1,5	0,45	
Urê	kg	60	18	
Lân Super	kg	120	36	
Kali Clorua	kg	90	30-45	
Thuốc BVTV	lít	2	0,6	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	3	
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥3 ha (10-15 hộ); ≥0,2 ha/hộ
Năng suất thu hoạch	tấn/ha/lần thu hoạch	≥14
Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau gồm các tiêu chí theo quy định hiện hành	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

8. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ (BÍ, BÀU, MƯỚP) THEO QUY TRÌNH VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Giống bầu (hạt)	kg	0,5-0,6	0,5-0,6	Hạt giống lai
Giống mướp hương (hạt)	kg	0,6-0,7	0,6-0,7	Hạt giống lai
Giống mướp khía (hạt)	kg	1,5-3	1,5-3	Hạt giống lai
Giống bí đao (hạt)	kg	0,5	0,5	Hạt giống lai
Phân hữu cơ sinh học	tấn	2,0	0,6	
Urê	kg	300	90	
Lân Super	kg	400	120	
Kali Clorua	kg	350	105	
Thuốc BVTV	lít	2	0,6	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	5	
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	≥ 3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 3 ha (10-20 hộ); ≥0,3 ha/hộ
Khoảng cách trồng	m	Hàng cách hàng 3-4 m, cây cách cây 0,8 m
Năng suất thu hoạch	tấn/ha/lần thu hoạch	≥35
Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau gồm các tiêu chí theo quy định hiện hành	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

9. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (HỆ THỐNG TƯỚI PHUN) TRONG TRỒNG RAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 1.000 m²

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Bộ điều khiển trung tâm	bộ	1	50%	
Trạm bơm (máy bơm và các phụ kiện)	bộ	1	50%	Máy bơm 3HP
Hệ thống ống	hệ thống	1	50%	Gồm ống co, nối và các phụ kiện lắp đặt
Đầu phun	cái	50-60	50%	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	hệ thống	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	hệ thống	≥ 3 hệ thống, 01 hệ thống/hộ
Tiết kiệm nước so với tưới thủ công	%	≥30
Giảm giá thành sản phẩm so với phương pháp tưới thủ công	%	≥10

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ
10. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (HỆ THỐNG NHÀ LƯỚI, NHÀ MÀNG)
TRONG TRỒNG RAU, HOA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 1 nhà (500 m²)

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Cột bê tông cốt thép	cột	30	50%	Chiều cao $\geq 3,5$ m
Lưới	bộ	1	50%	
Dây kẽm	kg	30	50%	
Neo	cái	22	50%	
Tăng đưa căng cáp	bộ	12,0	50%	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	hệ thống	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	nhà	≥ 3 (≥ 500 m ² /nhà, 1 nhà/hộ)
Quy mô nhà lưới	m ²	500
Tăng năng suất sản phẩm	%	≥ 15

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

11. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (HỆ THỐNG TƯỚI PHUN) TRONG TRỒNG LAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 500 m²

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Bộ điều khiển trung tâm	bộ	1	50%	
Trạm bơm (máy bơm và các phụ kiện)	bộ	1	50%	Máy bơm 2HP
Bồn chứa nước 500 lít	cái	1		
Hệ thống ống	hệ thống	1	50%	Gồm ống co, nối và các phụ kiện lắp đặt
Đầu phun	bộ	1	50%	Theo thiết kế

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	hệ thống	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	hệ thống	≥ 3 hệ thống, ≥ 500 m ² /hệ thống, 1 hệ thống/hộ
Tiết kiệm nước so với tưới thủ công	%	≥40
Tiết kiệm điện so với phương pháp thủ công	%	≥50
Giảm giá thành sản phẩm so với phương pháp tưới thủ công	%	≥15

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

**12. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (MÁY LÀM ĐẤT, MÁY PHUN THUỐC)
TRONG TRỒNG RAU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 1 mô hình

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Máy xới tay mini	bộ	≥ 10	50%	Động cơ 5,5 HP
Máy phun thuốc	bộ	≥ 10	50%	Động cơ 5,5 HP, 100 lít
Máy phun thuốc đeo vai	bộ	≥ 10	50%	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	bộ máy	10	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	bộ máy	≥ 10 bộ, 1 bộ/hộ
Tiết kiệm công lao động	công/ha/vụ	≥ 10 công đối với máy xới tay mini ≥ 5 công đối với máy phun thuốc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**



13. MÔ HÌNH TRỒNG DỪA

Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Tính cho: 01 ha

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống	cây	315	315	Bao gồm trồng dặm 5%
	Phân hữu cơ sinh học	tấn	3	0,9	
	Urê	kg	50	15	
	Lân Super	kg	115	34,5	
	Kali Clorua	kg	50	15	
	Vôi bột	kg	300	90	
	Thuốc BVTV	lít	4	1,2	
Năm thứ 2, 3, 4	Urê	kg	240	72	
	Lân Super	kg	450	135	
	Kali Clorua	kg	450	135	
	Thuốc BVTV	lít	4	1,2	

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	ha	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 3 ha (10-15 hộ), ($\geq 0,2$ ha/hộ)
Mật độ trồng	cây/ha	300
Tỷ lệ cây ra trái	%	≥ 80
Năng suất ổn định	trái/ha/năm	36.000 (sau 4 năm trồng)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

www.LuatVietnam.vn



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

**14. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (THIẾT BỊ KHAI THÁC, BẢO QUẢN SỮA)
TRONG CHĂN NUÔI BÒ SỮA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 01 mô hình

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Máy vắt sữa đơn dạng hệ thống	máy	3 - 4	50%	1 bộ máy/hộ gồm: 01 máy vắt sữa đơn dạng hệ thống, 01 thiết bị rửa máy vắt sữa, 05 bình nhôm chứa sữa loại 20 lít/bình
Thiết bị rửa máy vắt sữa	thiết bị	3 - 4	50%	
Bình nhôm chứa sữa (20 lít/bình)	bình	15 - 20	50%	

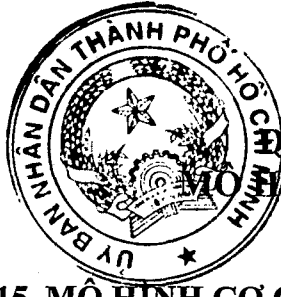
2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	1 ngày/cuộc
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	bộ máy	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	bộ máy	3 - 4 (3 - 4 hộ)
Số bò sữa tối thiểu/01 hộ tham gia mô hình	con	15
Diện tích đồng cỏ thâm canh	ha/hộ	$\geq 0,1$
Yêu cầu thiết bị		Máy vắt sữa đơn dạng hệ thống 1 lần vắt/ 1 con (lắp đặt hoàn chỉnh) - Thiết bị rửa dung tích 4 lít dùng rửa bộ hút và ống sữa, rửa được 4 bộ hút sữa cùng lúc. - Bình nhôm dung tích 20 lít, có nắp đậy, không bị tràn sữa khi vận chuyển.
Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt		- Rút ngắn thời gian vắt sữa: 5 – 7 phút/con/lần vắt sữa - Tăng sản lượng sữa: $\geq 3\%$ /con/ngày - Chất lượng sữa: VCK $\geq 12\%$, béo $\geq 3,5\%$, không nhiễm vi sinh - Tiết kiệm chi phí công lao động: 30 – 40% - Giảm tỷ lệ viêm vú tiềm ẩn: 25%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
ĐỊNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

**15. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (HỆ THỐNG LÀM MÁT CHUÔNG TRẠI)
TRONG CHĂN NUÔI BÒ SỮA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 01 mô hình

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Hệ thống làm mát chuồng trại	hệ thống	3 - 4	50%	1 hệ thống/hộ gồm 01 hệ thống làm mát và 01 thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	1 ngày/cuộc
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	hệ thống	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	hệ thống	3 - 4
Số bò sữa tối thiểu/01 hộ tham gia mô hình	con	15
Diện tích chuồng/hộ	m ²	100 - 150
Diện tích đồng cỏ thâm canh	ha/hộ	≥ 0,1
Yêu cầu thiết bị	Hệ thống có 4 quạt, đường kính 75 cm và 20 béc phun sương hạt to	
Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt	<ul style="list-style-type: none">- Giảm nhiệt độ trong chuồng so với ngoài trời: 3 – 5°C (hạn chế stress nhiệt trên bò)- Tăng sản lượng sữa: ≥ 2%/con/ngày- Chất lượng sữa: VCK ≥ 12%, béo ≥ 3,5%- Giảm chi phí thuốc thú y bình quân: 35 %/con/năm	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

**16. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (MÁY BĂM THÁI CỎ, MÁY TRỘN THỨC ĂN TMR)
TRONG CHĂN NUÔI BÒ SỮA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 01 mô hình

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1. Máy băm thái cỏ có trục cuộn	máy	2 - 3	50%	- Mỗi hộ có thể được hỗ trợ 1 - 2 hạng mục nhưng không vượt quá giới hạn kinh phí/hộ theo quy định; - Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ tối đa 1 máy/hạng mục máy.
2. Máy trộn thức ăn TMR 1 pha	máy	2 - 3	50%	

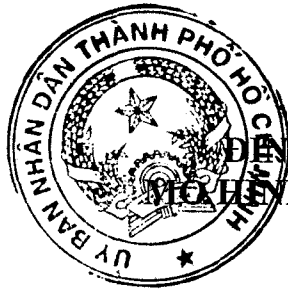
2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	6	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	1 ngày/cuộc
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	hộ	2	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	hộ	2 - 3
Số bò cái vắt sữa tối thiểu/01 hộ tham gia mô hình	con	15
Diện tích đồng cỏ thâm canh	ha/hộ	$\geq 0,3$
Yêu cầu thiết bị, vật tư		1. Máy băm thái cỏ có trục cuốn - Có trục cuốn; Công suất thiết kế: 2 tấn/giờ; Độ dài đoạn thái: 3 - 6 cm 2. Máy trộn thức ăn TMR 1 pha - Công suất 200 kg/lần trộn; 10 - 12 phút/lần
Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt		Khả năng thu nhận thức ăn: 100% - Tăng sản lượng sữa: $\geq 3\%$ /con/ngày - Chất lượng sữa: VCK > 12%, béo > 3,5% - Tiết kiệm chi phí công lao động: 20 - 30%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

17. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (MÁY CHO ĂN) TRONG NUÔI TÔM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

1. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Tính cho: 01 mô hình

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Máy cho tôm ăn	máy	3 - 5	50%	01 máy/hộ

2. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	5 - 6	- Tôm sú: 6 tháng - Tôm thẻ: 5 tháng
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	1 ngày/cuộc
Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	máy	3	

3. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CẦN ĐẠT

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Quy mô/mô hình	máy	- Số máy: 3 - 5 - 3.000 - 4.000 m ² ao/máy (< 400.000 con giống P ₁₅ /máy)
Quy mô nuôi áp dụng	m ² /máy	3.000 - 4.000 (≤ 400.000 con giống P ₁₅ /máy)
Yêu cầu thiết bị		- Động cơ: Điện 1 pha, 220V, công suất 0,3 HP - Thùng chứa thức ăn: inox, dày 0,8 mm; chống rỉ sét, ăn mòn; Sức chứa: 100 kg - Bảng điều khiển: hiển thị điện tử, có thể điều chỉnh thời gian cho ăn và dễ dàng quan sát - Bán kính phun hữu hiệu (có thức ăn): 5 - 15 m - Tốc độ phun: 50 - 90 kg/giờ
Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt		Tôm tăng trưởng đồng đều, tỉ lệ phân đàn < 10 % đối với tôm thẻ, < 30% đối với tôm sú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

18. MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ

Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. ĐỊNH MỨC PHẦN KỸ THUẬT

TT	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cách giống (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch (yêu cầu kỹ thuật)		
					Hệ số CHTA (FCR) hoặc định mức ăn	Hàm lượng protein (%)		Tỉ lệ sống (%)	Cỡ thu	Năng suất
1	Cá Chép Nhật (<i>Cyprinus carpio</i>)	Nuôi ao	60	0,5 - 1	2	≥ 25	≤ 9	≥ 50	≥ 60 g/con	≥ 18 tấn/ha/chu kỳ
2	Cá Vàng (<i>Carassius auratus</i>)	Nuôi ao/giai/vèo	50	0,5 - 1	2	≥ 25	≤ 6	≥ 50	≥ 20 g/con	≥ 250.000 con/ha/chu kỳ
3	Cá Phát tài (<i>Osphronemus goramy</i>)	Nuôi ao	10	2 - 2,5	2	≥ 25	≤ 9	≥ 70	≥ 200 g/con	≥ 14 tấn/ha/chu kỳ
4	Cá Tứ Vân (<i>Puntius tetrazona</i>); Cá Hồng Nhung (<i>Hyphessobrycon eques</i>) và một số loài có đặc điểm sinh học tương tự	Nuôi bể xi măng	250	0,5 - 1	0,13 g/con/ngày	≥ 35	4	≥ 70	≥ 2 cm/con (≥ 2,5g/con)	≥ 175con/m ² /chu kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ (tiếp theo 1)

Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. ĐỊNH MỨC PHÂN KỸ THUẬT

TT	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cách giống (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch (yêu cầu kỹ thuật)		
					Hệ số CHTA (FCR) hoặc định mức ăn	Hàm lượng protein (%)		Tỉ lệ sống (%)	Cỡ thu	Năng suất
5	Cá Ông tiên (<i>Pterophyllum</i> sp.)	Nuôi thương phẩm trong bể xi măng	50	0,5 - 1	4	≥ 35	≤ 9	≥ 50	≥ 7 cm/con (≥ 10 g/con)	≥ 25con/m ² /chu kỳ
		Nuôi sinh sản	30 cặp/100 m ²	≥ 10	2 g/con/ngày	Cung quang, trùn chỉ	≤ 12	≥ 90	- Tỉ lệ tham gia sinh sản: ≥ 70% (khai thác cá bố mẹ trong 2 năm) - Sản lượng cá con: ≥ 800 con/cá mẹ/năm	
6	Cá Đĩa (<i>Symphysodon</i> sp)	Nuôi thương phẩm trong bể kiếng	400 con/m ³	0,5 - 1	4	Trùn chỉ, thịt bò	≤ 9	≥ 50	≥ 8 cm/con (≥ 15 g/con)	≥ 200 con/m ³
		Nuôi sinh sản	5cặp/m ³	≥ 10	2 g/con/ngày	Cung quang, trùn chỉ, thịt bò	≤ 12	≥ 90	- Tỉ lệ tham gia sinh sản: ≥ 60% (khai thác cá bố mẹ trong 3 năm) - Sản lượng cá con (sau ương): ≥ 800 con/cá mẹ/năm	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ (tiếp theo 2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC PHẦN KỸ THUẬT

TT	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cách giống (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch (yêu cầu kỹ thuật)		
					Hệ số CHTA (FCR) hoặc định mức ăn	Hàm lượng protein (%)		Tỉ lệ sống (%)	Cỡ thu	Năng suất
7	Cá Xiêm (Betta spp.)	Nuôi sinh sản - thương phẩm	30 cặp/100 m ²	≥ 2,5	- Cá bố mẹ: 1g/con/ngày - Cá con: 7,2 kg/1.000 con	Cung quảng, trùn chỉ, bo bo	≤ 6	≥ 70	- Tỉ lệ tham gia sinh sản: ≥ 90% (khai thác cá bố mẹ tối đa sau 3 lần sinh sản) - Cá thương phẩm: > 2 cm/con - Sản lượng cá thương phẩm/cá mẹ/2 chu kỳ: ≥ 500 con (xiêm thường); ≥ 200 con (xiêm phướn)	
8	Nhóm cá cảnh khác: Hồng kim, Hòa lan, Trân châu, Molly, Hạt lựu, Bình tích, Bảy màu	Nuôi sinh sản - thương phẩm	6 cá đực và 24 cá cái/100 m ²	≥ 2,5	- Cá bố mẹ: 1g/con/ngày - Cá con: 7,2 kg/1.000 con	Bo bo, trùn chỉ, cám viên	≤ 9	≥ 70	- Tỉ lệ tham gia sinh sản: ≥ 90% (khai thác cá bố mẹ tối đa 4 lứa đẻ) - Cá thương phẩm: > 2 cm/con - Sản lượng cá thương phẩm/cá mẹ/4 lứa: ≥ 200 con	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ
MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ (tiếp theo 3)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. ĐỊNH MỨC PHÂN KỸ THUẬT

TT	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cách giống (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch (yêu cầu kỹ thuật)		
					Hệ số CHTA (FCR) hoặc định mức ăn	Hàm lượng protein (%)		Tỉ lệ sống (%)	Cỡ thu	Năng suất
9	Cá Trê lai	Nuôi ao	20	3 - 5	1,7	≥ 18	4	≥ 70	≥ 250 g/con	≥ 35tấn/ha
10	Cá Dứa/Cá Tra bần	Nuôi ao	2 - 4	2,5 - 3	2	≥ 18	12	≥ 70	≥ 800 g/con	≥ 11 tấn/ha
11	Cua biển (<i>Scylla</i> sp.)	Nuôi thâm canh trong ao	1 - 1,5	≥ 1	1,8	≥ 25	4 - 5	≥ 50	≥ 0,25	≥ 1 tấn/ha

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ (tiếp theo 4)

Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

ĐỊNH MỨC PHÂN TRIỂN KHAI

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Quy mô tối thiểu/cán bộ chỉ đạo	Thời gian triển khai	Tập huấn kỹ thuật (ngày)	Tham quan (cuộc)	Tổng kết (cuộc)	Ghi chú
1	Cá Chép Nhật (<i>Cyprinus carpio</i>)	Nuôi ao	0,5 ha	9	1	1	1	
2	Cá Vàng (<i>Carassius auratus</i>)	Nuôi ao/giai/vèo	0,5 ha	6	1	1	1	
3	Cá Phát tài (<i>Osphronemus goramy</i>)	Nuôi ao	0,3 ha	9	1	1	1	
4	Cá Tứ Vân (<i>Puntius tetrazona</i>); Cá Hồng Nhung (<i>Hyphessobrycon eques</i>) và một số loài có đặc điểm sinh học tương tự	Nuôi bể xi măng	500 m ²	4	1	1	1	
5	Cá Ông tiên (<i>Pterophyllum sp.</i>)	Nuôi thương phẩm trong bể xi măng	500 m ²	9	1	1	1	
		Nuôi sinh sản	100 cặp bố mẹ	12	1	1	1	Cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ**

MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ (tiếp theo 5)



Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

ĐỊNH MỨC PHÂN TRIỂN KHAI

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Quy mô tối thiểu/cán bộ chỉ đạo	Thời gian triển khai	Tập huấn kỹ thuật (ngày)	Tham quan (cuộc)	Tổng kết (cuộc)	Ghi chú
6	Cá Đĩa (<i>Symphysodon</i> sp)	Nuôi thương phẩm trong bể kiếng	20 m ³	9	1	1	1	
		Nuôi sinh sản	50 cặp bố mẹ	12	1	1	1	Cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
7	Cá Xiêm (<i>Betta</i> spp.)	Nuôi sinh sản - thương phẩm	500 m ²	6	1	1	1	
8	Nhóm cá cảnh khác: Hồng kim, Hòa lan, Trân châu, Molly, Hạt lựu, Bình tích, Bảy màu	Nuôi sinh sản - thương phẩm	500 m ²	6	1	1	1	
9	Cá Trê lai	Nuôi ao	1 ha	4	1	1	1	
10	Cá Dứa/Cá Tra bần	Nuôi ao	1 ha	12	1	1	1	Cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
11	Cua biển (<i>Scylla</i> sp.), giống sinh sản nhân tạo	Nuôi thâm canh trong ao	1 ha	5	1	1	1	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ